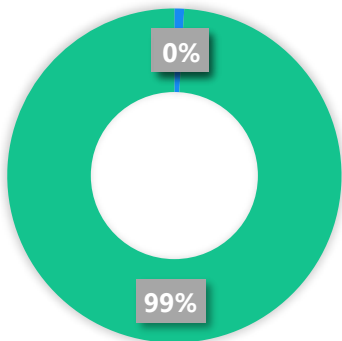


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

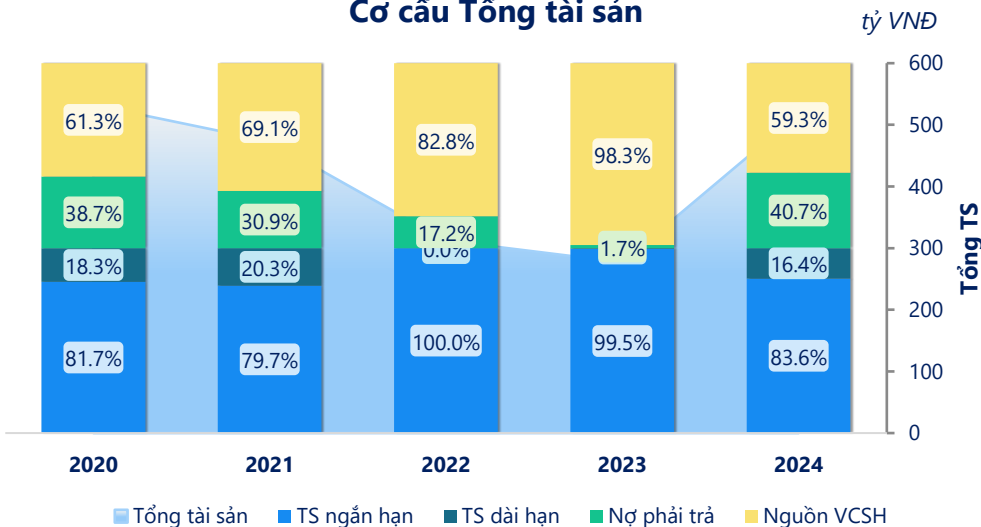
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		6,910		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,780		
SL cổ phiếu LH		25,720,902		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		271,685		
% sở hữu nước ngoài		0.9%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		307		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		178		
P/E		8.0		
EPS		864		
	YTD	1T	3T	6T
ST8		1.9%	-11.2%	-22.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

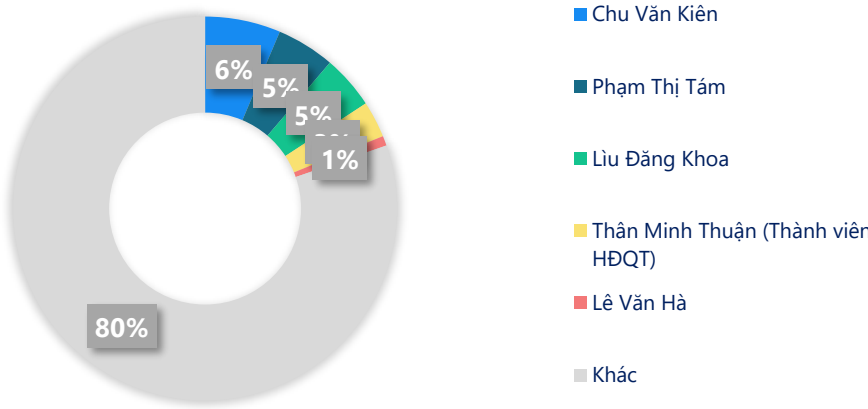
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ST8** năm 2024 tăng trưởng **87.0%** so với năm trước, đạt **517.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

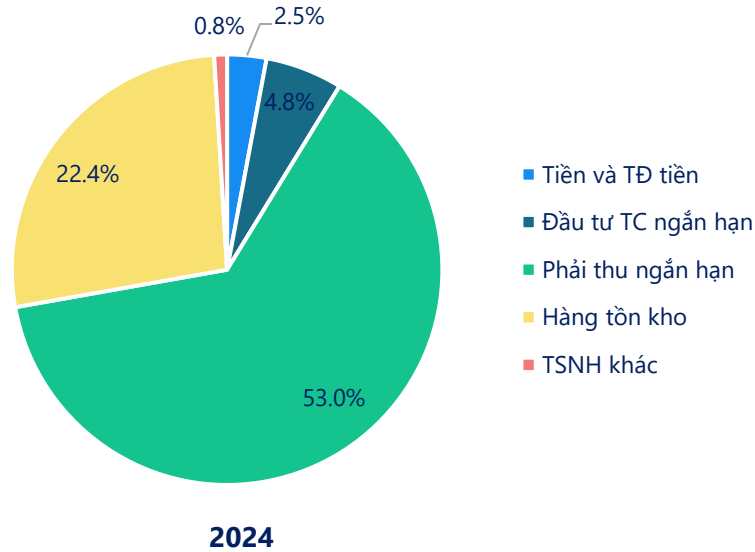
Cơ cấu cổ đông



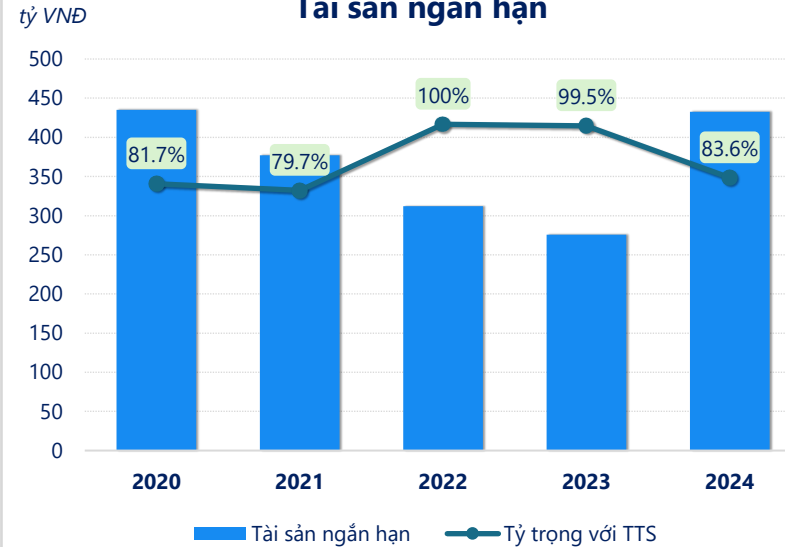
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.94% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Chu Văn Kiên** sở hữu **6.36%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Tám nắm giữ 4.90% và đứng thứ 3 là Lìu Đăng Khoa nắm giữ 4.51%.

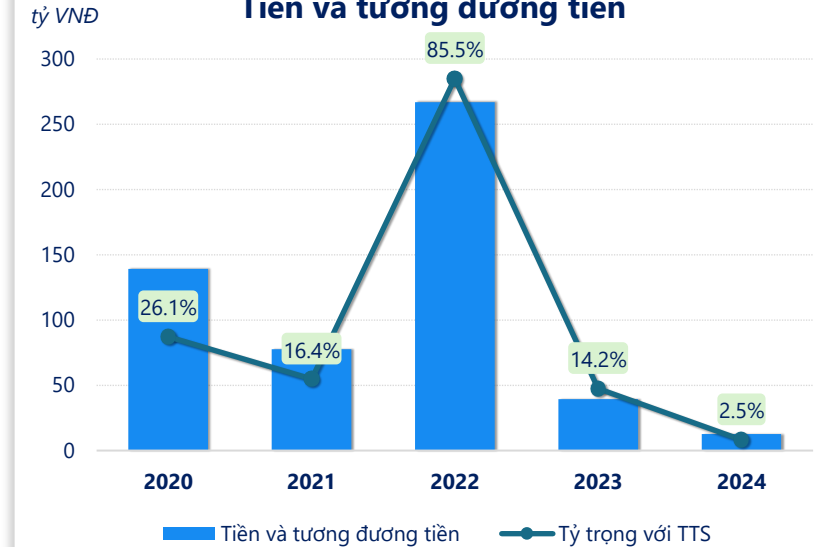
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



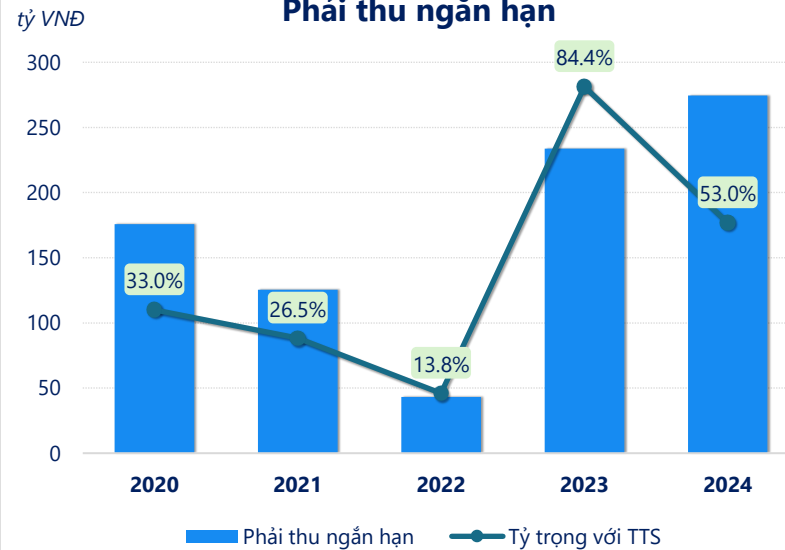
Tiền và tương đương tiền



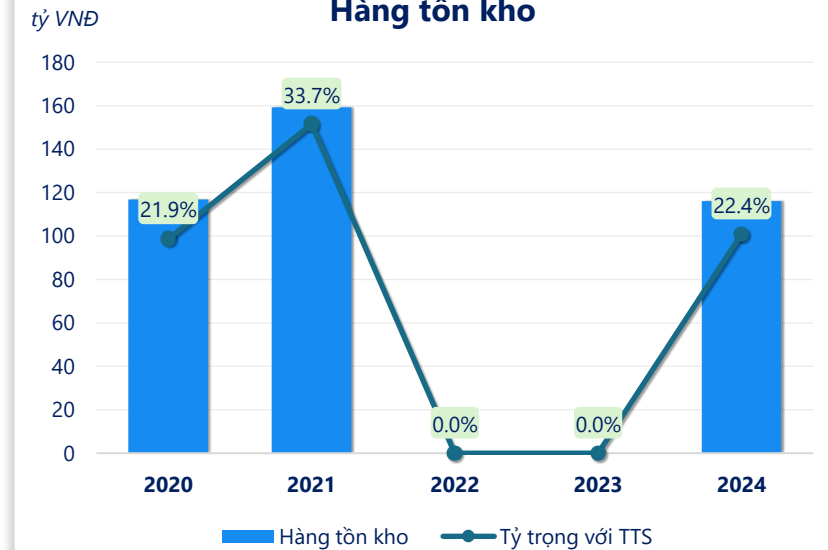
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ST8 đạt **432.7** tỷ đồng, tăng trưởng **57.0%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **83.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

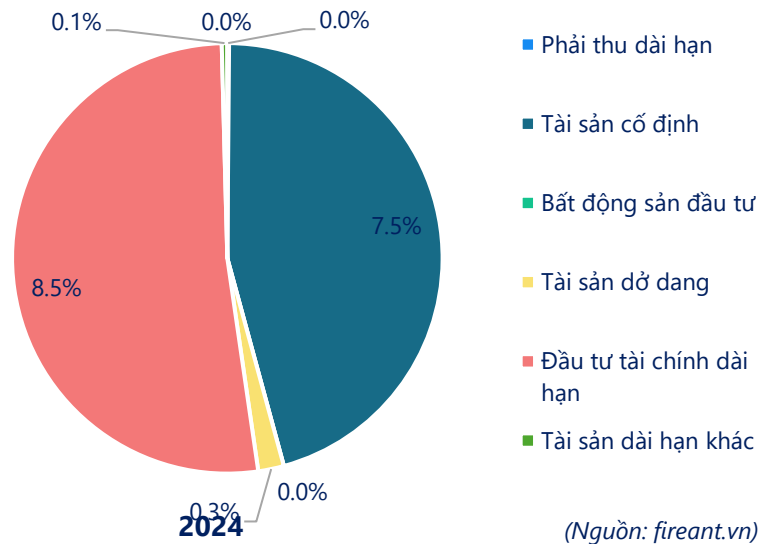
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



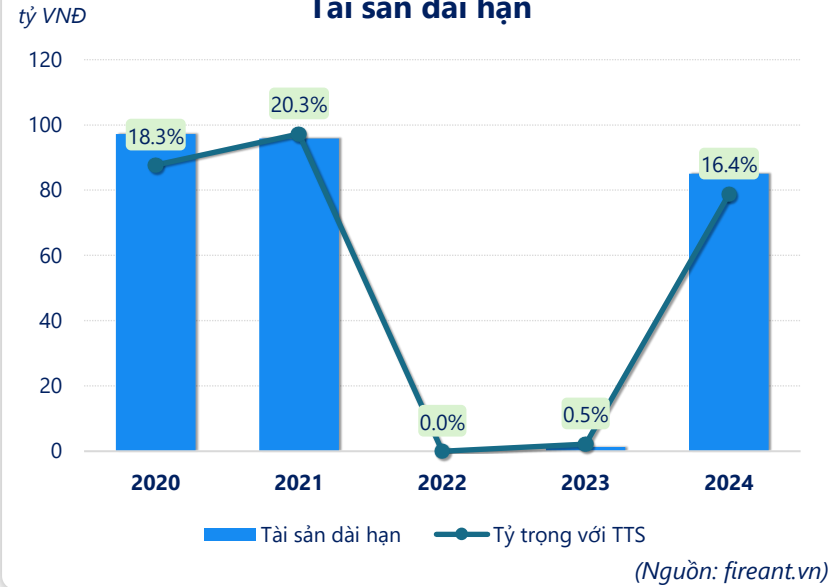
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



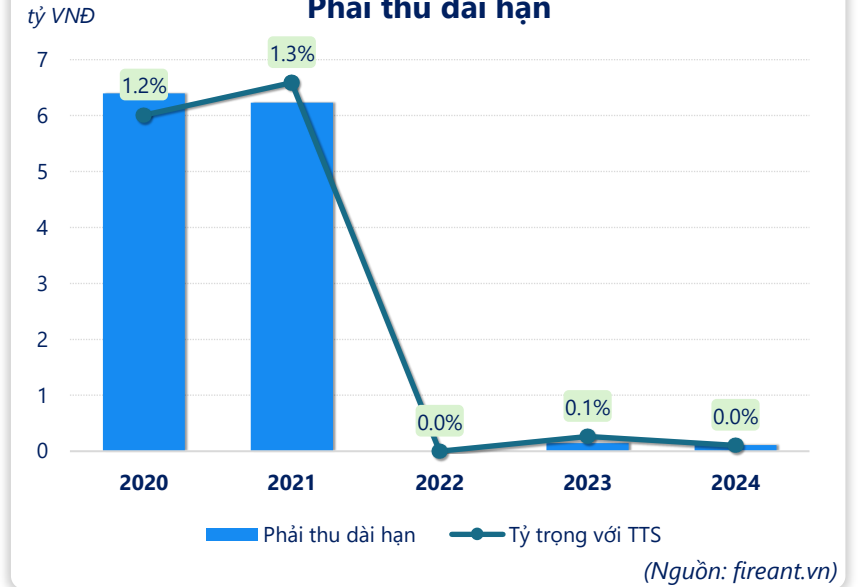
Tài sản dài hạn tăng trưởng **6531%** so với năm trước và đạt **85.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **16.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **8.52%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 7.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

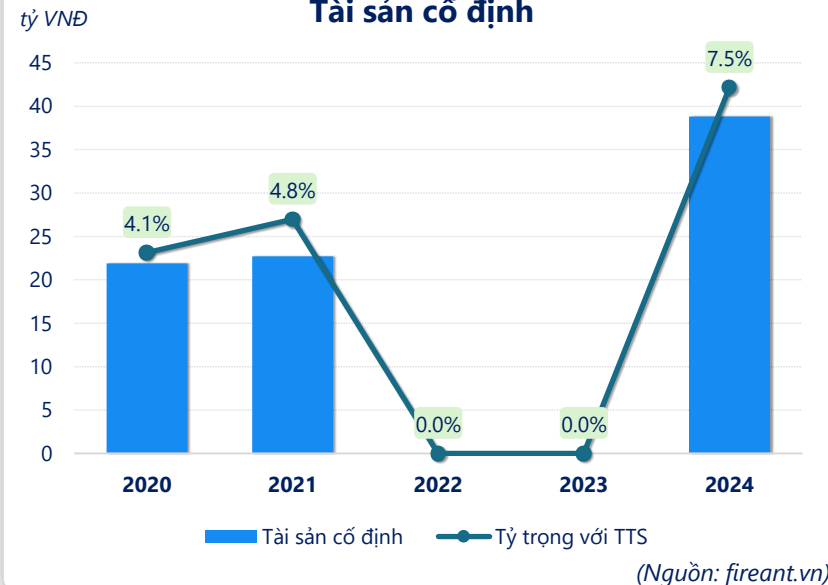
Tài sản dài hạn



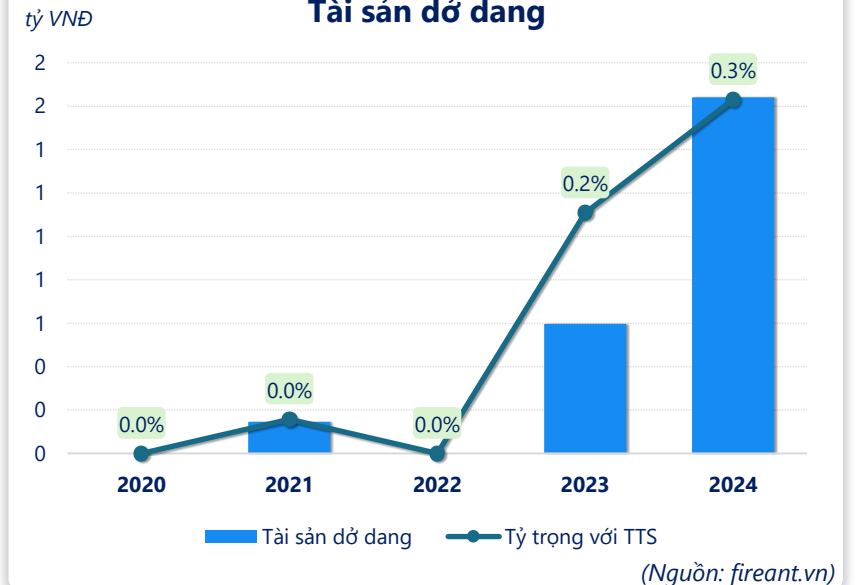
Phải thu dài hạn

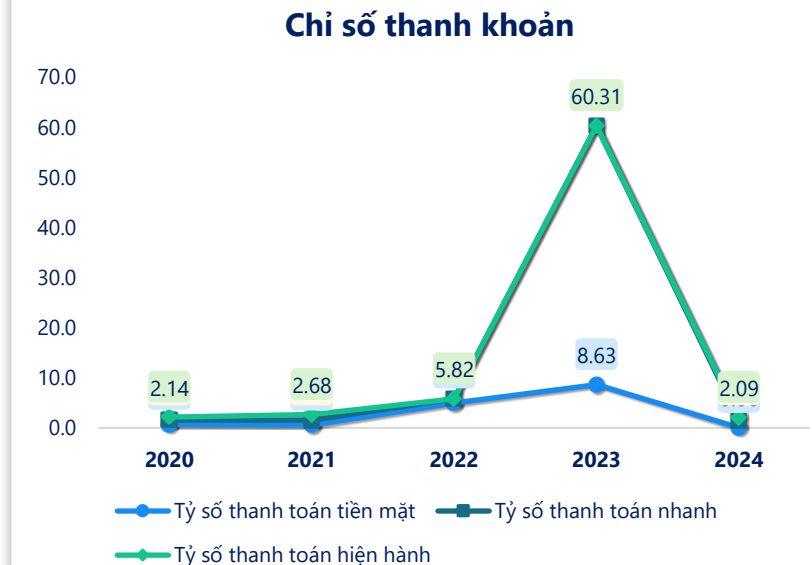
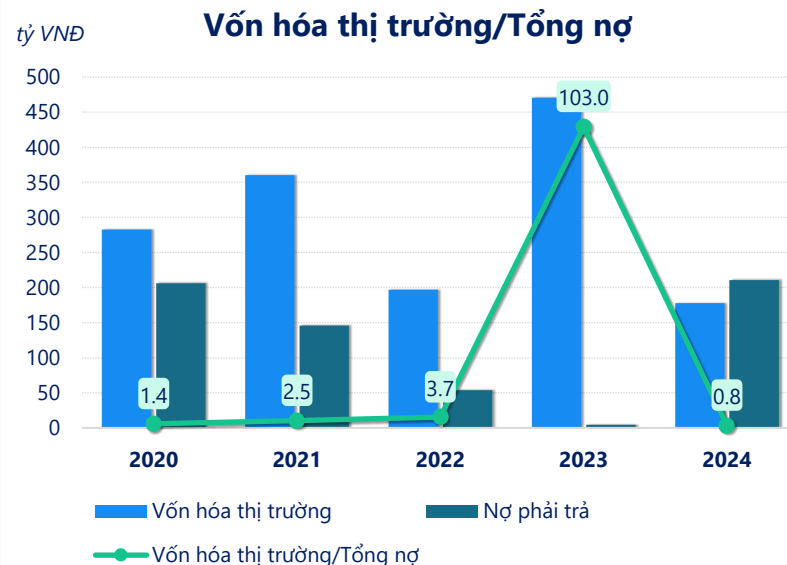
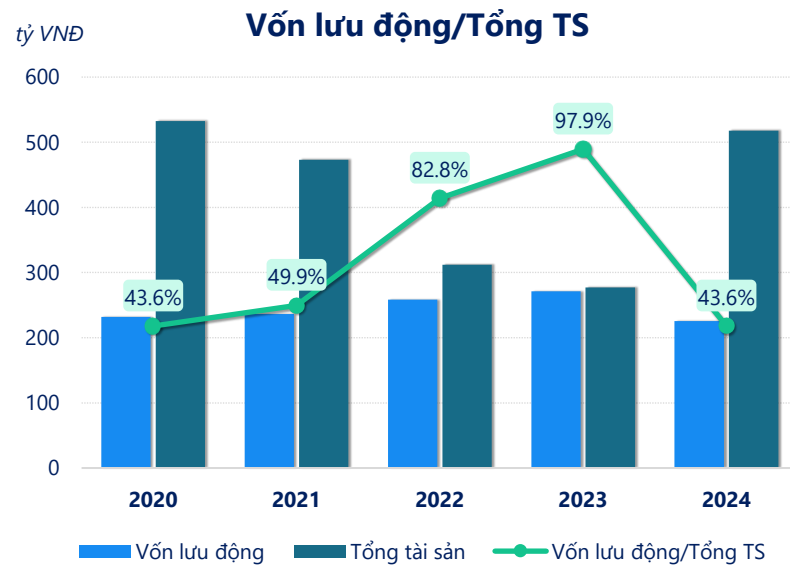
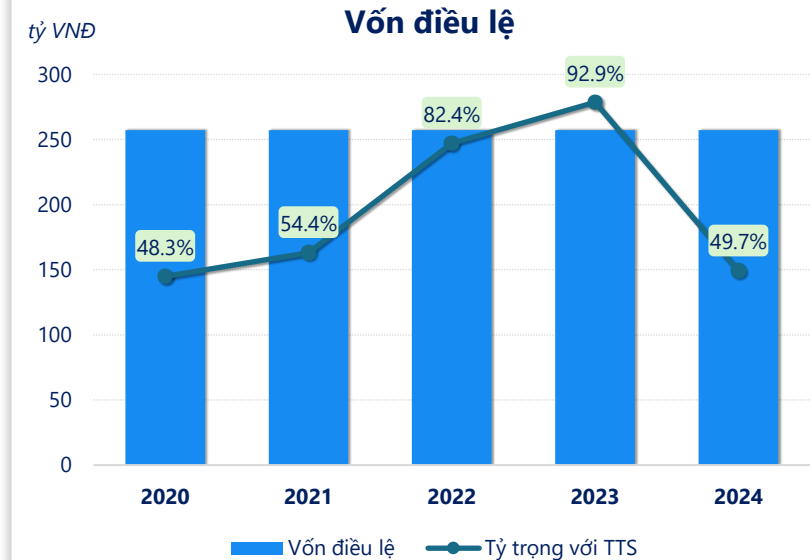
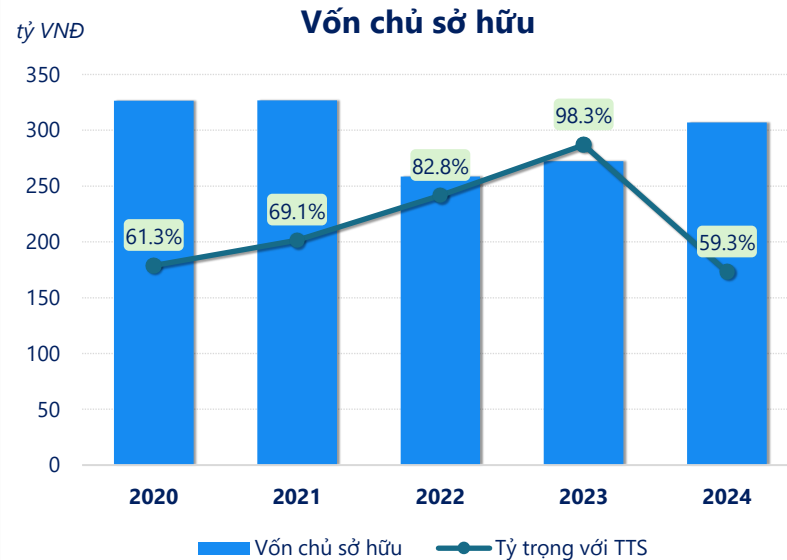
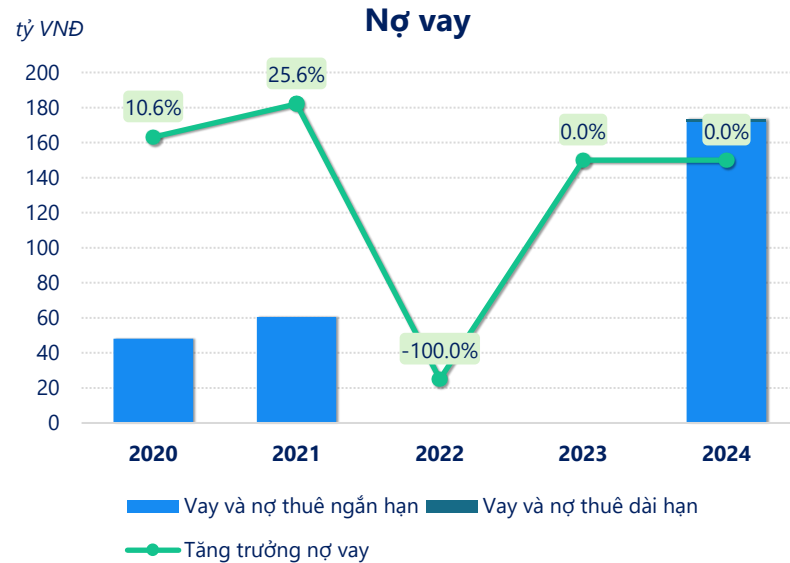


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	518	277	87.0%
Tài sản ngắn hạn	433	276	57.0%
Tiền và tương đương tiền	12.8	39.5	-67.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.1	0	
Phải thu ngắn hạn	275	234	17.5%
Hàng tồn kho	116	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	2.52	65.8%
Tài sản dài hạn	85.0	1.28	6531%
Phải thu dài hạn	0.11	0.15	-24.7%
Tài sản cố định	38.8	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.64	0.60	175%
Đầu tư tài chính dài hạn	44.1	0	
Tài sản dài hạn khác	0.35	0.54	-34.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	211	4.57	4507%
Nợ ngắn hạn	207	4.57	4428%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	172	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.0	0	
Nợ dài hạn	3.60	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	1.20	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn chủ sở hữu	307	272	12.8%
Vốn điều lệ	257	257	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,142	785	340	13.2	473
Giá vốn hàng bán	958	634	92.5	10.5	450
Lợi nhuận gộp	184	151	248	2.73	22.8
Doanh thu HĐTC	8.42	5.92	11.2	6.39	15.3
Chi phí TC	2.28	1.18	0.17	0	24.7
Chi phí lãi vay	2.28	1.08	0	0	5.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	110	88.6	0	0.02	2.26
Chi phí QLDN	59.7	49.7	3.40	2.46	6.94
LN thuần từ HĐKD	20.4	17.3	255	6.64	4.17
Lợi nhuận khác	0.01	2.03	-0.08	-1.44	25.0
LN trước thuế	20.5	19.3	255	5.20	29.2
Lợi nhuận sau thuế	16.1	14.5	204	3.87	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	15.4	15.3	204	3.71	22.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.0	-37.1	-67.5	-186	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.53	-23.6	498	-50.9	6.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.72	-0.85	-219	10.0	173
Tiền đầu kỳ	89.5	139	54.7	267	39.5
Lưu chuyển tiền thuần	49.7	-61.5	212	-227	-26.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	139	77.7	267	39.5	12.8